

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/DS-ST
Ngày: 03-02-2021
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phấn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Minh

2. Bà Cao Thị Diệu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Kim Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sa Đéc tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05, 22 tháng 01 và ngày 03 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 381/2020/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2020, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2020/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2020, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 86/2020/TB-TA ngày 23 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lương Thanh T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số 513, ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Thị Vân L, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số 27/9, ấp L, xã Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 03/8/2020).

Bị đơn: Ông Trần Minh A, sinh năm 1967

Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Hộ không số, khóm K, Phường T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Lương Thanh T ủy quyền cho bà Lê Thị Vân L trình bày:***

Do có quen biết từ trước, nên vào ngày 30/11/2019 ông T có cho ông A, bà H vay số tiền là 600.000.000 đồng. Việc vay mượn có làm biên nhận ngày 30/11/2019 do ông Trần Minh A tự viết tự ký và ghi họ tên, thời hạn vay là 03 tháng, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/tháng. Quá trình vay ông A, bà H không có đóng lãi cho ông T, ông T nhiều lần yêu cầu ông A, bà H trả tiền vốn vay và tiền lãi nhưng ông A, bà H không trả. Đến ngày 27/6/2020 ông T yêu cầu ông A, bà H viết lại giấy biên nhận nợ với số tiền là 600.000.000 đồng có ông A và bà H cùng ký và ghi họ tên, ông A, bà H hứa 1,5 tháng sau sẽ trả tiền vốn vay và tiền lãi cho ông T, nhưng đến nay vẫn chưa trả.

Nay ông Lương Thanh T yêu cầu ông Trần Minh A và bà Trần Thị Ngọc H liên đới trả tiền vốn vay và tiền lãi vay tính từ ngày 30/11/2019 đến ngày 30/7/2020 là 639.840.000 đồng; Trong đó tiền vốn vay là 600.000.000 đồng và tiền lãi là 39.840.000 đồng ($600.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 08 \text{ tháng} = 39.840.000 \text{ đồng}$). Từ sau ngày 30/7/2020 ông T không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, ông T không còn yêu cầu gì khác.

**** Tại biên bản ghi lời khai ngày 22/12/2020 bị đơn ông Trần Minh A trình bày:***

Ông A xác định có vay của ông Lương Thanh T nhiều lần tổng cộng vốn, lãi số tiền là 600.000.000 đồng. Ngày 30/11/2019 ông A viết biên nhận có vay của ông T số tiền là 600.000.000 đồng. Mục đích vay tiền là để làm ăn mua bán. Quá trình vay có đóng lãi cho ông T được số tiền khoảng 200.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ gì để chứng minh. Do tình hình dịch bệnh làm ăn khó khăn nên ông A có xin ông T cho trả dần nhưng ông T không đồng ý. Đến ngày 27/6/2020 ông T yêu cầu ông A viết lại biên nhận cho ông T nội dung có nợ của ông T số tiền 600.000.000 đồng (biên nhận này có vợ ông A là bà Trần Thị Ngọc H ký tên với tư cách là người chứng kiến).

Nay ông A đồng ý trả cho ông T số tiền vốn vay là 600.000.000 đồng và tiền lãi vay là 39.840.000 đồng. Tuy nhiên, ông A xin ông T cản trừ tiền lãi đã đóng vào số tiền vốn 600.000.000 đồng. Ông A xác định việc vay mượn tiền là giao dịch giữa ông A với ông T không liên quan đến vợ ông A là bà H, nên ông A không yêu cầu bà H liên đới với ông A trả tiền vay cho ông T.

Ngoài ra, ông A không còn yêu cầu gì khác.

**** Tại biên bản ghi lời khai ngày 31/12/2020 bị đơn là bà Trần Thị Ngọc H trình bày:***

Bà H và ông A là vợ chồng nhưng đã ly hôn khoảng năm 2010, sau khi ly hôn bà H và ông A vẫn sống chung nhà nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà H không biết việc ông A vay tiền của ông T, đến ngày 27/6/2020 ông T đến nhà (cửa hàng điện thoại H - A) yêu cầu ông A trả tiền bà H mới biết. Bà H xác định ông A vay tiền của ông T sử dụng vào mục đích gì bà H không biết. Đối với chữ ký trong

biên nhận ngày 27/6/2020 bà H xác định là chữ ký của bà H nhưng bà H chỉ ký với tư cách là người làm chứng việc ông A có vay tiền của ông T, chứ không phải bà H ký tên là vay tiền và đồng trả tiền cùng ông T. Chữ “vợ” trong biên nhận ngày 27/6/2020 là do ông T yêu cầu ông A viết.

Nay bà H không đồng ý liên đới với ông A trả tiền cho ông T số tiền vốn vay là 600.000.000 đồng và tiền lãi vay là 39.840.000 đồng và bà H xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Ngoài ra, bà H không còn yêu cầu gì khác.

**** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:***

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Riêng bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí dân sự sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về dân sự hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại phường 2, thành phố Sa Đéc nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy bị đơn là anh Trần Minh A đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Đến ngày 02/02/2021, bị đơn ông Trần Minh A có đơn xin tiếp tục hoãn phiên tòa vào lúc 08 giờ ngày 03/02/2021 với lý do vì sức khỏe (do ông Trần Quốc Hữu chú ruột của ông A nộp thay). Tuy nhiên, ông A không cung cấp được giấy tờ gì để chứng minh. Do đó, yêu cầu tiếp tục hoãn phiên tòa của ông A là không có căn cứ chấp nhận, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định. Đối với bị đơn bà Trần Thị Ngọc H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ ba mà vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là ông A và bà H.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lương Thanh T về việc yêu cầu ông Trần Minh A và bà Trần Thị Ngọc H liên đới trả tiền vốn vay và tiền lãi vay tính từ ngày 30/11/2019 đến ngày 30/7/2020 là 639.840.000 đồng; Trong đó tiền vốn vay

là 600.000.000 đồng và tiền lãi là 39.840.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đối với tiền vốn vay:

Tại biên bản ghi lời khai ngày 22/12/2020 ông A thừa nhận ngày 30/11/2019 và ngày 27/6/2020 ông A có viết biên nhận nợ ông T số tiền 600.000.000 đồng. Nay ông A đồng ý trả cho ông T số tiền vốn vay là 600.000.000 đồng. Như vậy, căn cứ theo biên nhận ngày 30/11/2019, 27/6/2020 và lời thừa nhận của ông A có đủ căn cứ xác định ông A có vay tiền của ông T. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu ông A trả lại số tiền vốn vay là 600.000.000 đồng, ông A đồng ý trả cho ông T số tiền vốn vay là 600.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T.

[3.2] Đối với số tiền lãi:

Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù trong biên nhận ngày 30/11/2019 và 27/6/2020 không thể hiện lãi suất cho vay. Nhưng thực tế, giữa ông T, ông A và bà H có thỏa thuận về lãi suất. Đồng thời theo ông T trình bày thì mức lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng và mức lãi suất thỏa thuận này đã vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định pháp luật. Mặt khác, từ thời điểm vay đến nay ông T cho rằng ông A, bà H không có trả lãi cho ông T. Phía ông A trình bày sau khi vay có đóng lãi cho ông T khoảng 200.000.000 đồng và yêu cầu cản trừ vào tiền vốn vay. Tuy nhiên, lời trình bày này của ông A không được phía nguyên đơn thừa nhận và ông A không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông A.

Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa hôm nay ông T chỉ yêu cầu ông A, bà H trả lãi cụ thể, tính lãi từ ngày 30/11/2019 đến ngày 27/6/2020 là 08 tháng, với mức lãi suất 0,83%, thành tiền là $(600.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 08 \text{ tháng} = 39.840.000 \text{ đồng})$ và không yêu cầu tính lãi tiếp.

Tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: Lãi suất

“1. Lãi suất do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác...

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”

Đối chiếu với quy định trên, việc ông T yêu cầu ông A, bà H trả lãi tính theo lãi suất 0,83% /tháng (10%/năm) với số tiền lãi 39.840.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Đối với ý kiến của ông A không yêu cầu bà H liên đới trả tiền vốn vay và tiền lãi vay. Bà H không đồng ý liên đới với ông A trả tiền vốn vay và tiền lãi vay cho ông T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Qua thu thập tài liệu chứng cứ xác định ông A và bà H mặc dù đã ly hôn vào năm 2013 nhưng sau khi ly hôn ông A và bà H vẫn sống chung nhà như vợ chồng, vẫn sinh hoạt, buôn bán chung tại cửa hàng H – A. Giao dịch vay tiền giữa ông A và ông T bà H có biết và khi ông T yêu cầu bà H ký tên vào biên nhận ngày 27/6/2020 bà H đồng ý, tự nguyện ký tên không bị ai ép buộc. Bà H phải biết rõ hậu quả pháp lý và phải chịu trách nhiệm với chữ ký của mình. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án bà H và ông A cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc vay tiền của ông T là của cá nhân ông A. Do đó, bà H trình bày không biết, không sử dụng số tiền vay và không có trách nhiệm phải trả tiền cho ông T là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Trần Minh A và bà Trần Thị Ngọc H phải liên đới trả cho ông Lương Thanh T số tiền vốn vay 600.000.000 đồng và tiền lãi là 39.840.000 đồng. Tổng cộng vốn, lãi là 639.840.000 đồng (Sáu trăm ba mươi chín triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng).

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông A và bà H phải liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Đối với ý kiến đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 288, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Lương Thanh T.

Buộc ông Trần Minh A và bà Trần Thị Ngọc H phải liên đới trả cho ông Lương Thanh T số tiền vốn vay 600.000.000 đồng và tiền lãi là 39.840.000 đồng. Tổng cộng vốn, lãi là 639.840.000 đồng (Sáu trăm ba mươi chín triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Ông Trần Minh A và bà Trần Thị Ngọc H phải liên đới nộp 29.593.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Lương Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008336 ngày 01/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Tòa án Tỉnh;
- Chi cục THADS TP Sa Đéc;
- Lưu văn thư, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phấn

